

T L M C T Q U T I 8 T N H

THU C 8 VÙNG SINH THÁI VI T NAM N M 2013 - 2014

VÀ M T S Y U T LIÊN QUAN

Lê Th H ng¹, D ng Th Ph ng¹,
Lê Th Tài¹, Nguy n Thùy Linh¹, Ph m Th Duyên²

¹Vĩ n ào t o Y h c d phòng và Y t công c ng – Tr ng i h c Y Hà N i

²Trung tâm phòng ch ng HIV/AIDS Hà N i

t qu não ang ngày càng gia t ng, c bi t t i các n c ang phát tri n trong ó có Vi t Nam. Nghiên c u c th c hi n nh m xác nh t l hi n m c t qu não ng i tr ng thành t i 8 t nh thu c 8 vùng sinh thái Vi t Nam và m t s y u t liên quan. Nghiên c u ti n hành trên 6167 i t ng t 18 tu i tr lên. K t qu cho th y t l hi n m c t qu chung là 1,62%. T l này có s khác nhau gi a 8 t nh. Các y u t nguy c c a t qu não bao g m: nhóm tu i 45 - 59 (OR = 2,5); nhóm tu i 60 - 70 tu i (OR = 2,2) và trên 70 tu i (OR = 3,3); t ng huy t áp (OR = 4,92); th a cân/béo phì (OR = 1,62); tiêu th th ng xuyên các ph t ng ng v t (OR = 1,82) và thói quen n m n (OR = 1,86). Ng c l i, tiêu th th ng xuyên rau c qu và các lo i qu chín có nguy c m c t qu não th p h n (OR = 0,46 và OR = 0,56 t ng ng). Nh v y, t l hi n m c t qu não t i 8 t nh nghiên c u cao h n các báo cáo tr c ây t i Vi t Nam. Các y u t nguy c c a t qu não bao g m: tu i cao, t ng huy t áp, th a cân/béo phì và ch n u ng không lành m nh.

T khóa: t qu não, t l hi n m c, y u t nguy c , Vi t Nam

I. T V N

t qu não ang là c n b nh x p th ba trong các nguyên nhân gây t vong trên Th gi i, sau tim m ch và ung th [1]. Theo T ch c Y t Th gi i, m i n m có 15 tri u ng i m c t qu não trên toàn c u, trong ó có 5 tri u ca t vong và 5 tri u ng i khác ph i ch u ng nh ng khuy t t v nh vì n do t qu não gây ra, t gánh n ng lên gia ình và xã h i, c bi t là các n c ang phát tri n, trong ó có Vi t Nam [2; 3; 4]. Bên c nh ó, t qu não ang có xu h ng gia t ng nh ng ng i tr tu i, gây nh h ng nhi u n nh ng ng i ang trong tu i lao ng

và là tr c t chính trong gia ình [5]. Nhi u nghiên c u trên Th gi i ã cho th y t qu não là m t c n b nh g n li n v i nhi u y u t nguy c nh các y u t hành vi, l i s ng, ch dinh d ng [6; 7; 8]. Hi u c tình hình d ch t h c và các y u t nguy c c a t qu não s giúp các nhà y t công c ng xây d ng các ch ng trình can thi p gi m t l m c và t vong do t qu não gây ra. Vi t Nam, s li u thu th p th ng nh t v t qu não ng i tr ng thành t 18 tu i tr lên các vùng nông thôn và c thành th , các khu v c khác nhau trong c n c còn h n ch . Các s li u v t qu não ch y u d a trên báo cáo t b nh vi n, ch a có nghiên c u c th xác nh t l này trong c ng ng và i di n cho c p Qu c gia. Vì v y, chúng tôi ti n hành nghiên c u này nh m xác nh t l hi n m c t qu não ng i tr ng thành

a ch liên h : Lê Th H ng, Vi n ào t o Y h c d phòng và Y t Công c ng, Tr ng i h c Y Hà N i
Email: lethihuong@hmu.edu.vn
Ngày nh n: 25/8/2016
Ngày c ch p thu n: 28/12/2016

t i 8 tnh thu c 8 vùng sinh thái Vi t Nam n m 2013 – 2014 và mô t m t s y u t liên quan n t qu não.

II. I T NG VÀ PH NG PHÁP

1. i t ng

Nghiên c u c th c hi n trên i t ng t 18 tu i tr lên có kh n ng cung c p thông tin, có m t t i th i i m nghiên c u và ang sinh s ng t i 16 xã thu c 8 tnh/ thành ph i di n cho 8 vùng sinh thái Vi t Nam, bao g m: Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Nam, Qu ng Bình, Bình Thu n, Gia Lai, Bình D ng và C n Th .

2. Ph ng pháp

Thi t k nghiên c u: mô t c t ngang.

C m u và ch n m u

C m u:

C m u cho m i tnh c tính theo công th c c l ng m t t l trong qu n th :

$$n = Z_{1- /2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2} de$$

n: c m u t i thi u ph i t c m i tnh.

$Z_{1- /2} = 1,96$ là m c tin c y c a nghiên c u c n t, d ki n = 95%.

$p = 0,01$ là t l hi n m c t qu não nhóm ng i tr ng thành l y trung bình c a các nghiên c u tr c.

d: là sai s tuy t i c a nghiên c u, s d ng trong nghiên c u này là 0,01.

de: là h s thi t k , trong nghiên c u này chúng tôi ch n h s thi t k = 2.

Thay vào công th c, c m u c n l y cho

m i tnh tham gia vào nghiên c u là 762 ng i. Th c t , sau khi thu th p và làm s ch s li u, c m u t ng cho 8 tnh là 6167 i t ng t 18 tu i tr lên.

Ch n m u: ph ng pháp ch n m u phân t ng nhi u giai o n.

- *Giai o n 1:* ch n ng u nhiên 8 tnh/thành ph i di n cho 8 vùng sinh thái Vi t Nam.

- *Giai o n 2:* ch n ng u nhiên 01 qu n/ huy n đ a vào danh sách c a tnh.

- *Giai o n 3:* ch n ng u nhiên n 02 xã/ ph ng t danh sách c a qu n/huy n.

- *Giai o n 4:* ch n h gia ình ph ng v n. H gia ình u tiên c ch n theo ph ng pháp ng u nhiên n đ a trên danh sách do a ph ng cung c p. Các h gia ình ti p theo c ch n theo ph ng pháp c ng li n c ng cho n khi s m u theo tính toán.

- *Giai o n 5:* Ch n i t ng ph ng v n. i t ng c ch n là t t c i t ng trong h gia ình t 18 tu i tr lên, có m t nhà t i th i i m i u tra u c ph ng v n thu th p thông tin cho n khi c m u theo tính toán.

K thu t và công c thu th p thông tin

o huy t áp b ng máy o huy t áp i n t OMRON: i t ng nghiên c u ng i yên tnh ít nh t 5 - 10 phút tr c khi o huy t áp; o t th ng i (n p khu u ngang m c tim); o c hai tay cách nhau 1 - 2 phút. o chi u cao b ng th c o chi u cao Microtoise, cân n ng b ng cân s c kh e hãng Nh n Hòa.

Ph ng v n tr c ti p i t ng đ a vào b câu h i nghiên c u g m ba ph n: ph n thông tin chung v i t ng nghiên c u và các ch s nhân tr c; ph n th c tr ng m c b nh t qu não và ph n các y u t liên quan.

Tiêu chu n ánh giá

Ánh giá t qu não d a trên khai báo c a i t ng nghiên c u, là các tr ng h p ã c c s y t ch n oán tính n th i i m nghiên c u (có ki m ch ng thông qua h s b nh án ho c s khám b nh n u i t ng có l u gi). T ng huy t áp c nh ngh a là khi có huy t áp tâm thu 140 mmHg và/ho c huy t áp tâm tr ng 90 mmHg; ho c khi i t ng nghiên c u ang i u tr thu c ch ng t ng huy t áp. ánh giá th a cân, béo phì d a trên ch s BMI, phân lo i theo khuy n cáo áp d ng cho ng i châu Á c a V n phòng khu v c Châu Á – Thái Bình D ng thu c T ch c Y t Th gi i, khi i t ng nghiên c u có ch s BMI 23 kg/m^2 [9].

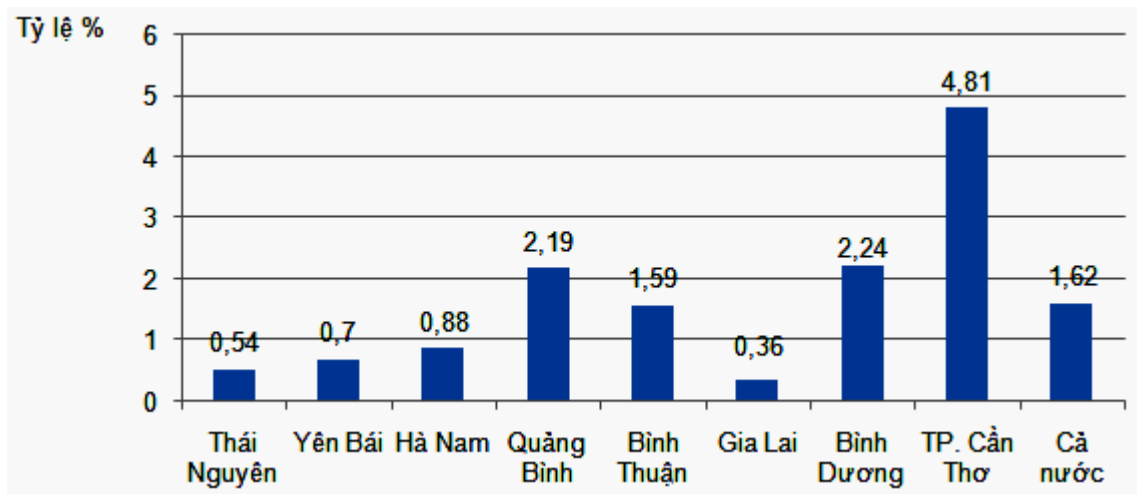
3. o c nghiên c u

Các i t ng tham gia nghiên c u hoàn toàn t nguy n, thông tin cá nhân v các i t ng tham gia nghiên c u hoàn toàn c gi bí m t, không gây nh h ng n cá nhân, gia ình hay c ng ng c a h .

III. K T QU

Nghiên c u ti n hành trên 6167 i t ng cho k t qu tu i trung bình là $44,6 \pm 14,8$ tu i. N gi i chi m t l cao h n nam gi i (56,6%). Ph n l n i t ng nghiên c u là dân t c Kinh (87,2%). V ngh nghi p, h n m t n a i t ng nghiên c u làm ru ng (57,8%) và có 16,6% i t ng là h u trí ho c ã m t s c.

1. T l hi n m c t qu não t i 8 t nh thu c 8 vùng sinh thái Vi t Nam n m 2013 - 2014



Bi u 1. T l hi n m c t qu não theo t nh/thành ph Vi t Nam n m 2013 - 2014

K t qu cho th y t l hi n m c t qu não chung 8 t nh/thành ph i di n cho 8 vùng sinh thái Vi t Nam n m 2013 - 2014 là 1,62%. Trong ó, t l m c cao nh t C n Th (4,81%) và

2. M i liên quan gi a t qu não và m t s y u t

B ng 1. M i liên quan gi a t qu não và tu i, gi i tính

Các y u t		Có t qu não n (%)	Không t qu não n (%)	T ng n (%)	OR (95%CI)
Gi i tính	N	47 (1,35)	3442 (98,65)	3489 (100)	1
	Nam	53 (1,98)	2625 (98,02)	2678 (100)	1,48 (0,995 - 2,20)
Nhóm tu i	18 - 44 tu i	32 (1,0)	3314 (99,0)	3346 (100)	1
	45 - 59 tu i	44 (2,4)	1804 (97,6)	1848 (100)	2,5*** (1,6 - 4,0)
	60 - 70 tu i	13 (2,1)	603 (97,9)	616 (100)	2,2* (1,2 - 4,3)
	> 70 tu i	11 (3,1)	346 (96,9)	357 (100)	3,3**(1,6 - 6,6)

(*: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$; *** $p < 0,001$).

K t qu cho th y, nhóm t 45 - 59 tu i có nguy c b t qu não cao g p 2,5 l n so v i nhóm t 18 - 44 tu i (95%CI: 1,6 – 4,0); nhóm t 60 - 70 tu i có nguy c b t qu não cao g p 2,2 l n so v i nhóm 18 - 44 tu i (95%CI: 1,2 - 4,3); t ng t , nhóm trên 70 tu i có nguy c b t qu não cao g p 3,3 l n so v i nhóm 18 - 44 tu i, s khác bi t là có ý ngh a th ng kê, $p < 0,01$.

B ng 2. M i liên quan gi a t qu não và m t s y u t s c kh e

Y u t s c kh e		Có t qu	Không t qu	T ng	OR
T ng huy t áp	Có	59 (4,12)	1374 (95,88)	1433 (100)	4,92*** (3,28 - 7,37)
	Không	41 (0,87)	4693 (99,13)	4734 (100)	1
Th a cân, béo phì	Có	32 (2,29)	1366 (97,71)	1398 (100)	1,62* (1,06 - 2,48)
	Không	68 (1,43)	4701 (98,57)	4769 (100)	1

(*: $p < 0,05$; **: $p < 0,01$; *** $p < 0,001$).

i t ng b t ng huy t áp có nguy c b t qu não cao g p 4,92 l n so v i nhóm không t ng huy t áp (95% CI: 3,28 – 7,37). i t ng b th a cân/béo phì (phân lo i theo khuy n cáo cho ng i Châu Á: BMI ≥ 23 kg/m²) có nguy c b t qu não cao g p 1,62 l n nhóm không th a cân/béo phì và có ý ngh a th ng kê v i 95%CI: 1,06 - 2,48.

B ng 3. M i liên quan gi a t qu não và thói quen tiêu th th c ph m

Có thói quen tiêu th th ng xuyên	OR	95%CI	p
Th t và các ch ph m t th t ⁽¹⁾	0,86	0,57 - 1,30	0,47
Cá và các ch ph m t cá ⁽¹⁾	1,35	0,89 - 2,03	0,15
Tr ng và các ch ph m t tr ng ⁽¹⁾	1,01	0,65 - 1,56	0,98
S a và các ch ph m t s a ⁽¹⁾	1,57	0,98 - 2,54	0,06
Các lo i u , l c, v ng ⁽¹⁾	1,15	0,73 - 1,80	0,54
Rau, c , qu ⁽¹⁾	0,46	0,28 - 0,74	0,001
Các lo i qu chín ⁽¹⁾	0,56	0,38 - 0,83	0,004
Bánh k o, ng ng t ⁽²⁾	1,02	0,68 - 1,55	0,91
D u, m , b ⁽²⁾	1,58	0,84 - 2,97	0,15
Các ph t ng ng v t ⁽²⁾	1,82	1,16 - 2,86	0,008
Các th c ph m xào, rán ⁽²⁾	0,95	0,63 - 1,42	0,79
n n ng, quay ⁽²⁾	1,23	0,74 - 2,07	0,42
h p ⁽²⁾	1,22	0,49 - 3,04	0,66
N c gi i khát ⁽²⁾	1,38	0,91 - 2,09	0,12
Có thói quen n m n	1,86	1,15 - 3,01	0,01

⁽¹⁾: tiêu th t 4 - 6 l n/tu n tr lên c coi là có tiêu th th ng xuyên. ⁽²⁾: tiêu th t 1 - 3 l n/tu n tr lên c coi là có tiêu th th ng xuyên.

K t qu b ng 3 cho th y, nhóm tiêu th rau c qu và các lo i qu chín th ng xuyên có nguy c b t qu não th p h n so v i nhóm không tiêu th th ng xuyên (OR = 0,46 và OR = 0,56, t ng ng). Ng c l i, nhóm tiêu th th ng xuyên các ph t ng ng v t và có thói quen n m n có nguy c b t qu não cao h n, t ng ng v i OR = 1,82 và OR = 1,86, s khác bi t này có ý ngh a th ng kê, $p < 0,01$.

IV. BÀN LU N

Nghiên c u cho k t qu t l hi n m c t qu não chung là 1,62% và có s gia t ng r t m nh t l hi n m c t qu não t i 8 tnh i dĩ n cho 8 vùng sinh thái Vi t Nam so v i các nghiên c u ti n hành t i th i i m tr c ó. C th , nghiên c u d ch t h c t qu não t i mi n B c t n m 1989 - 1994 cho th y t l

hi n m c trung bình là 115,9/100.000 dân [10]. M t nghiên c u khác t i Ngh An (2011) cho k t qu là 355,9/100.000 dân [4]. So v i m t s n c trong khu v c Châu Á, k t qu nghiên c u c a chúng tôi có cao h n m t s n c nh Trung Qu c (t i B c Kinh) là 1188/100.000 dân; t i n t l này dao

ng t 250 - 350/100.000 dân [3]. Bên c nh ó, k t qu này c ng khá t ng t v i báo cáo t i Thái Lan (2011) v i t l hi n m c t t qu não chung là 1,88% và có s khác nhau gi a 5 khu v c a lý c a Thái Lan; c th t i Bangkok là 3,34%, khu v c mi n Trung là 2,41%, mi n Nam là 2,29%, mi n B c là 1,46% và ông B c là 1,09% [7]. Nh v y, t l hi n m c t qu não t i Vi t Nam có s gia t ng áng k so v i các n m tr c và ang m c khá cao. K t qu này có th c lý gi i do xu h ng gia t ng các b nh không lây nh t ng huy t áp, ái tháo ng, các b nh tim m ch, béo phì d n n s t ng các y u t nguy c d n n t qu não. Ngoài ra, bi n i khí h u c ng là m t trong các y u t góp ph n làm gia t ng tình tr ng t qu não hi n nay Vi t Nam. Tác ng c a th i ti t liên quan n m t s tham s sinh h c; trong ó không ch y u t bi n ng mùa mà còn có nh ng tác ng thay i th i ti t nh s xu t hi n gia t ng c v c ng và t n su t c a các t sóng nhi t. Theo ào Ng c Phong và Ph m Ng c Rao, t qu não x y ra nhi u vào mùa l nh và nh ng tháng chuy n mùa ho c nh ng ngày thay i khí h u t ng t [8].

K t qu nghiên c u cho th y tu i càng cao thì nguy c b t qu não càng cao và s khác bi t có ý ngh a th ng kê b t u t nhóm tu i 45 - 59. K t qu này phù h p v i các nghiên c u tr c ó [7]. i u này có th c lý gi i do tu i càng t ng các c quan, ch c n ng c a c th d n b thoái hóa; c bi t là tình tr ng x v a ng m ch kèm theo các b nh lý t ng huy t áp, ái tháo ng d n t i nguy c b t qu não c ng t ng cao.

Thêm vào ó, t ng huy t áp là y u t nguy

c c a t qu não. K t qu này phù h p v i các nghiên c u tr c ó, ây là y u t nguy c ph bi n nh t và c tìm th y trong 62,5% các ca t qu não [11]. i u này c lý gi i do t ng huy t áp lâu dài gây t n th ng thành m ch, hình thành các m ng x v a, t o huy t kh i t c m ch, t o các phình m ch nh trong não; t ó d gây tr ng thái nh i máu, ch y máu não [8].

K t qu nghiên c u c ng cho th y th a cân, béo phì là y u t nguy c c a t qu não. K t qu này phù h p v i nghiên c u c a các nhà khoa h c: theo Shaper AG và c ng s thì vi c t ng tr ng l ng c th lên quá m c 30% s làm t ng nguy c b t qu não [8]. Nhi u nghiên c u khác c ng ch ra r ng vi c gi m cân, gi m m máu c ng có tác d ng làm gi m nguy c b t qu não ng i béo phì [12].

Trong nghiên c u này, chúng tôi ã tìm ra m i liên quan gi a t qu não và t n su t tiêu th th c ph m. Các nghiên c u d ch t h c cho th y tiêu th các lo i rau xanh; các lo i hoa qu và ng c c nguyên h t có th b o v ch ng l i t qu não, do các lo i th c ph m này cung c p nhi u vi ch t dinh d ng khác nhau và các ch t có ho t tính sinh h c giúp làm gi m nguy c b t qu não. Bên c nh ó, các ph t ng ng v t có hàm l ng ch t béo cao và c bi t là l ng cholesterol, m t trong nh ng y u t nguy c c a b nh lý x v a m ch máu; ng th i n m n c ng là y u t nguy c c a t ng huy t áp và gây x v a ng m ch, d n t i nguy c b t qu não [6]. Nh v y, vi c th c hi n ch n u ng lành m nh, khoa h c là y u t quan tr ng góp ph n gi m nguy c m c t qu não.

V. K T L U N

T l h i n m c t qu n ão h i n n a y a n g m c khá cao, t l này có s khác nhau gi a các tnh, cao nh t t i C n Th và th p nh t t i Gia Lai. Các y u t nguy c c a t qu n ão bao g m: tu i cao, t ng huy t áp, th a cân/béo phì, tiêu th th ng xuyên các ph t ng ng v t và thói quen n m n. Ng c l i, tiêu th th ng xuyên rau c qu và các lo i qu chín có nguy c m c t qu n ão th p h n.

L i c m n

tài c th c h i n v i s h tr kinh phí c a tài nhánh c p nhà n c: “Nghiên c u th c tr ng, xây d ng mô hình d báo, ki m soát m t s nhóm b nh có liên quan n bi n i khí h u Vi t Nam” thu c tài nhi m v “Th c tr ng và xu h ng m t s b nh không lây liên quan n bi n i khí h u Vi t Nam”, mã s tài: T L.2012-G/32.

TÀI LI U THAM KH O

- 1. Feigin V. L, Lawes C. M, Bennett D. A, et al (2009).** Worldwide stroke incidence and early case fatality reported in 56 population-based studies: a systematic review. *Lancet Neurol*, **8(4)**, 355 - 369.
- 2. Feigin V.L, Forouzanfar M.H, Krishnamurthi R et al (2014).** Global and regional burden of stroke during 1990-2010: findings from the Global Burden of Disease Study 2010. *Lancet*, **383(9913)**, 245 - 254.
- 3. Banerjee T.K and Das S.K (2006).** Epidemiology of stroke in India. *Neurology Asia*, **11**, 1 - 4.
- 4. D ng ình Ch nh, Nguy n V n Ch ng, oàn Huy H u và c ng s (2011).** M t s c i m dch t h c tai bi n m ch máu n ão t i Ngh An (2000 - 2007). *Y h c th c hành*, **760(4)**, 113 - 116.
- 5. Bejot Y, Daubail B, Jacquin A, et al (2014).** Trends in the incidence of ischaemic stroke in young adults between 1985 and 2011: the Dijon Stroke Registry. *J Neurol Neurosurg Psychiatry*, **85(5)**, 509 - 513.
- 6. Foroughi M, Akhavanzanjani M, Maghsoudi Z, et al (2013).** Stroke and Nutrition: A Review of Studies. *Int J Prev Med*, **4(2)**, 165 - 179.
- 7. Hanchaiphibookkul S, Pongvarin N, Nidhinandana S et al (2011).** Thailand: Thai Epidemiologic Stroke (TES) Study. *J Med Assoc Thai*, **94(4)**, 427 - 436.
- 8. Hoàng Khánh (2007).** Các y u t nguy c gây tai bi n m ch máu n ão, H ng d n ch n oán và x trí. *Nhà xu t b n Y h c*, 203 - 208.
- 9. WHO Expert Consultation (2004).** Appropriate body-mass index for Asian populations and its implications for policy and intervention strategies. *Lancet*, **363(9403)**, 157 - 163.
- 10. Nguy n V n ng (2006).** Tai bi n m ch máu n ão. *Nhà xu t b n Y h c, Hà N i*, 20 - 21.
- 11. Suwanwela N. C (2014).** Stroke epidemiology in Thailand. *J Stroke*, **16(1)**, 1 - 7.
- 12. Hu G (2007).** BMI, waist circumference and waist-hip ratio on the risk of total and type-specific stroke. *Arch Intern Med*, **167(13)**, 1420 - 1427.

Summary

PREVALENCE OF STROKE IN 8 PROVINCES REPRESENTING 8 ECOREGIONS OF VIETNAM 2013 - 2014 AND RELATED FACTORS

Stroke is increased in Viet Nam and other developing countries. The purpose of this study was to investigate the prevalence between stroke and stroke risk factors in 8 provinces representing 8 ecoregions of Vietnam. This study has been conducted on 6167 participants aged over 18 years old. The results showed that the prevalence of stroke was 1.62% and it varied among the 8 ecoregions. Factors associated with higher prevalence of stroke included 1) aging with increasing prevalence with older age groups had higher prevalence of stroke , e.g. 45 - 59 age group (OR: 2.5); age group 60 - 70 (OR:2.2) and over 70 years (OR: 3.3); 2) hypertension (OR: 4.92); 3) overweight/obesity (OR = 1.62); 4) regular meat diet consumption (OR = 1.82) and 5) high salt diet (OR = 1.86). On the contrary, diets consisting of vegetables and fruits lowered the odds of having stroke (OR: 0.46 and 0.56, respectively). In conclusion, the prevalence of stroke in the 8 provinces was higher than previous studies in Vietnam. Risk factors for stroke included aging, hypertension, obesity, and unhealthy eating habits.

Key words: stroke, prevalence, risk factors, Vietnam